

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.959.965.211	91.646.966.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40.959.965.211	91.646.966.760
4. Giá vốn hàng bán	11		32.230.892.594	71.104.710.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.729.072.617	20.542.256.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		271.363.599	23.767.385
7. Chi phí tài chính	22		47.797.400	146.879.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.797.400	61.604.113
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.012.633.998	12.244.692.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		3.940.004.818	8.174.451.229
11. Thu nhập khác	31		2.768.000	82.454.545
12. Chi phí khác	32		56.644.831	764.326.482
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53.876.831)	(681.871.937)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.886.127.987	7.492.579.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		791.954.564	1.656.481.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.094.173.423	5.836.098.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		928	1.693
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		928	1.693

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Thủy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.000.961.687	82.571.093.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.035.906.008	45.304.226.185
1. Tiền	111		1.035.906.008	36.304.226.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.016.830.260	35.231.683.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.276.823.520	24.027.967.404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.000.000	100.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.640.006.740	11.103.716.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.948.225.419	2.035.183.014
1. Hàng tồn kho	141		1.948.225.419	2.035.183.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.952.099.897	14.971.417.829

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.880.204.768	14.920.622.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.880.204.768	14.920.622.716
- Nguyên giá	222		34.945.961.167	34.945.961.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.065.756.399)	(20.025.338.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.895.129	50.795.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.895.129	50.795.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.953.061.584	97.542.510.830
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.247.701.935	63.578.223.240
I. Nợ ngắn hạn	310		48.147.701.935	62.758.223.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.547.205.580	8.452.627.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.706.766	24.557.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.694.272.187	5.214.855.118
4. Phải trả người lao động	314		25.612.238.197	31.145.819.454
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.684.484.818	11.692.692.053
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.126.027.110	2.276.541.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.100.000.000	960.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.236.767.277	2.991.130.406
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.100.000.000	820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.100.000.000	820.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.705.359.649	33.964.287.590
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.705.359.649	33.964.287.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.532.800.000	27.532.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.078.386.226	595.389.453
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.094.173.423	5.836.098.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.094.173.423	5.836.098.137
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.953.061.584	97.542.510.830

Lập, Ngày 22 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Phương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN

Địa chỉ: 578 Trần Hưng Đạo, Phường Đức Long, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.550.210.227	130.365.525.825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(12.272.873.014)	(28.416.278.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.140.760.785)	(48.995.025.224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(47.797.400)	(62.713.447)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.656.481.155)	(574.197.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.400.345.225	7.279.036.969
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.554.766.256)	(17.718.445.452)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(33.722.123.158)	41.877.903.417
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(337.560.618)	(2.362.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	77.654.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271.363.599	16.370.125
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(66.197.019)	(2.268.702.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(480.000.000)	(960.000.000)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.789.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(480.000.000)	(2.749.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34.268.320.177)	36.859.568.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.304.226.185	8.444.657.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	11.035.906.008	45.304.226.185

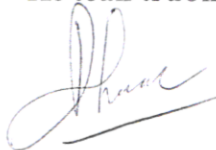
Bình Thuận, ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương



Giám Đốc



Lê Thị Thanh Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần có vốn nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 52,97% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: thu gom rác thải sinh hoạt, chăm sóc công viên cây xanh công cộng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh (Trồng hoa, cây cảnh, chăm sóc công viên và cây xanh công cộng); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Ươm giống cây lâm nghiệp); Trồng cây lâu năm khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; (giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện (Thi công lắp đặt hệ thống điện trung – hạ thế, trạm biến áp, điện chiếu sáng, tín hiệu giao thông); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội, ngoại thất công trình); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Cho thuê xe có động cơ; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vệ sinh chung nhà cửa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật).

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**: Không có.
6. **Tổng số lao động** : Tại ngày 30/06/2020 là 418 người, trong đó: Lao động trực tiếp là 412 người, lao động quản lý 6 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong niên độ kế toán này, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc chuẩn bị báo cáo tài chính tuân thủ theo Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, các khoản phải trả, các thuyết minh về tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày của báo cáo tài chính và số liệu về doanh thu và chi phí trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với những ước tính này.

3. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính theo kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp (Thông tư 200) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và áp dụng từ năm tài chính năm 2015. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính

+ Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các chỉ tiêu tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

+ Nợ phải trả tài chính

+ Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân bổ các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của các khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

+ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

+ Nợ phải trả tài chính Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12

năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc(-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

* Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý tài sản đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

* Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn

sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và nghi nhận là tài sản cố định vô hình.

* Phương pháp khấu hao

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | Hết khấu hao |

9. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC, chi phí lợi thế kinh doanh khi xác định lại Giá trị doanh nghiệp CPH và các chi phí khác...phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Giá trị còn lại của tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC.

10. Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các cổ đông

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các cổ đông

Nguồn vốn kinh doanh được các cổ đông tham gia góp vốn bằng tiền hoặc tài sản, tăng vốn góp của cổ đông là nhà nước trong trường hợp bàn giao công trình XDCB do ngân sách nhà nước đầu tư, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn từ Công ty nhà nước bàn giao cho Công ty cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc trích lập; phân phối các quỹ và chia cổ tức

Các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, chi trả cổ tức được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phân phối dựa trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc kiểm soát hàng hóa.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Nếu không xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế của từng kỳ.
- Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng và các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu và sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

- Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng theo 2 trường hợp sau:

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách với số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính : VND	
1. Tiền	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	55.251.131	800.374.843
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	980.654.877	35.503.851.342
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	9.000.000.000
Tổng cộng	11.035.906.008	45.304.226.185
2. Phải thu khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
- Phòng Tài chính Kế hoạch Phan Thiết	45.234.674.157	20.991.192.495
- Các đơn vị khác	2.895.442.597	3.036.774.909
Cộng	48.130.116.754	24.027.967.404
3. Các khoản phải thu khác	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản tạm ứng nhân viên (1)	8.003.842.330	7.878.977.982
- lãi dự thu		7.397.260
- Phải thu khác (2)	2.005.502.143	3.217.341.156
Cộng	10.009.344.473	11.103.716.398
(1) Chi tiết các khoản tạm ứng nhân viên	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyễn Thành Nhiên	7.669.233.749	7.669.233.749
- Bùi Thị Kim Phượng		61.222.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

(Đơn vị tính: VND)

- Nguyễn Minh Khánh	10.000.000	
- Trương Thị Ngọc Thanh	67.368.500	
- Cao Văn Khanh	9.590.939	
- Trần Thanh Tánh	55.000.000	10.000.000
- Nguyễn Hữu Tiến	38.529.773	79.297.633
- Các cá nhân khác	154.119.369	59.224.600
Cộng	8.003.842.330	7.878.977.982

(2) Phải thu khác là các khoản:

- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của Đội trưởng các đội xây lắp.

- Phải thu tạm ứng các cá nhân đã nghỉ việc.

- Các khoản lợi nhuận sau thuế và thuế TNDN thời điểm 04 tháng 2016 do chênh lệch giữa số phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh và số đã nộp theo thông báo số 47/TB-KVXIII ngày 06/02/2018 của Kiểm toán Nhà nước.

4. Hàng tồn kho	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyên liệu, vật liệu	1.497.097.691	1.959.910.287
- Công cụ dụng cụ	6.272.728	75.272.727
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	444.855.000	
Cộng	1.948.225.419	2.035.183.014

5. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	6.444.791.281	197.069.000	28.304.100.886	34.945.961.167
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-

- Số dư ngày 30/06/2020	6.444.791.281	197.069.000	28.304.100.886	34.945.961.167
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	4.561.042.635	123.676.142	15.340.619.674	20.025.338.451
- Khấu hao trong năm	207.019.363	7.992.857	825.405.728	1.040.417.948
- Giảm trong năm	-	-	-	-
- Số khấu hao ngày 30/06/ 2020	4.768.061.998	131.668.999	16.166.025.401	21.065.756.398
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.883.748.646	73.392.858	12.963.481.213	14.920.622.716
- Tại ngày 30/06/2020	1.676.729.283	65.400.001	12.138.075.485	13.880.204.769

6. Chi phí trả trước dài hạn:

Giá trị lợi thế kinh doanh và chi phí khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.895.129	50.795.113
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
- Số cuối năm	71.895.129	50.795.113

Tình hình biến động

	30/06/2019	01/01/2020
- Số đầu năm	50.795.113	113.811.896
- Tăng trong năm	68.999.999	50.181.818
- Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(47.899.983)	(113.198.601)
- Số cuối năm	71.895.129	50.795.113

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN

Cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 09-DN

(Đơn vị tính: VND)

7. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty CP vận tải TM XD CN Đức Long		4.900.000.000
- Công ty CP Hải Uyên	155.353.759	138.857.456
- Công ty TNHH Phúc Kim Thu		151.733.000
- Cty TNHH SX-TM-Cao su kỹ thuật Nguyễn Khang	199.430.000	188.800.000
- Gara Văn Hùng		372.028.000
- Cty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	322.443.960	408.280.020
- Cty CP Điện Đạt Minh	221.270.500	255.018.500
- Cty TNHH Cây xanh Hoa Đăng		415.523.280
- Tiệm điện Minh Sáng	83.009.500	107.332.000
- Các đối tượng khác	565.697.861	1.515.055.728
Cộng	1.547.205.580	8.452.627.984

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	3.586.621.123	-	2.515.741.292	4.334.791.671	1.767.570.744	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.368.811.064	-	791.954.564	1.656.481.155	504.284.473	-
- Thuế thu nhập cá nhân	27.853.527	-	165.666.248	54.717.040	138.802.735	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	192.149.450	192.149.450	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	231.569.404	-	52.044.831		283.614.235-	-
Cộng	5.214.855.118	-	3.720.556.385	6.241.139.316	2.694.272.187	-

9. Phải trả người lao động

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải trả công nhân viên và người lao động	25.612.238.197	31.145.819.454
Cộng	25.612.238.197	31.145.819.454

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Trích trước chi phí công trình (*)	11.376.986.859	11.320.286.859
- Trích trước chi phí lãi vay		2.056.888
- Các khoản trích trước khác	307.497.959	370.348.306
Cộng	11.684.484.818	11.692.692.053

(*) Các khoản chi phí trích trước Công trình phát sinh từ lâu nhưng chưa được hoàn chứng từ. Các công trình này chủ yếu từ nguồn vốn nhà nước đầu tư, hiện nay đang được các chủ đầu tư lập thủ tục quyết toán.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	121.403.891	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.081.751.721	-
- Di dời nhà để xe công ty		1.406.949.561
- Vốn lưu động (NS Tỉnh)		700.000.000
- Trả cổ tức năm 2019	2.753.280.000	
- Các khoản phải trả khác	169.591.498	169.591.498
Cộng	4.126.027.110	2.276.541.059

12. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1	Vay dài hạn đến hạn trả	960.000.000	620.000.000	480.000.000	1.100.000.000
1.1	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	960.000.000	620.000.000	480.000.000	1.100.000.000
TỔNG CỘNG		960.000.000	620.000.000	480.000.000	1.100.000.000

b. Dài hạn

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1	Vay dài hạn	820.000.000	4.900.000.000	620.000.000	5.100.000.000
1.1	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	820.000.000	4.900.000.000	620.000.000	5.100.000.000
TỔNG CỘNG		820.000.000			5.100.000.000

Vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng đầu tư Bảo vệ môi trường số 10-17/TDĐT-QMT/TB ngày 09/10/2017 với mức vay là 3.700.000.000 đồng giai đoạn 2016 – 2021 và hợp đồng tín dụng số 09-19/TDĐT-QMT/TB ngày 06/12/2019 với mức vay là 4.900.000.000 đồng giai đoạn 2020 – 2024 để đầu tư mua xe vận chuyển chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng mức vay được đảm bảo bằng bảo lãnh ngân hàng; thời gian vay là 4 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất vay là 2,6% /năm cố định trong thời gian vay.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1	Vốn góp của Chủ sở hữu	27.532.800.000			27.532.800.000
2	Quỹ Đầu tư phát triển	595.389.453	1.482.996.773		2.078.386.226
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.836.098.137	3.137.274.888	5.879.199.602	3.094.173.423
TỔNG CỘNG		33.964.287.590	4.620.271.661	5.879.199.602	32.705.359.649

b. Chi tiết khoản vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của UBND tỉnh Bình Thuận	52,97%	14.584.000.000	14.584.000.000
- Vốn góp tổ chức	18,55%	5.108.500.000	5.108.500.000
+ Công ty TNHH Nhật Hoàng	13,37%	3.680.580.000	3.680.580.000
+ Công ty Cổ phần Hải Uyên	3,63%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	1,55%	427.920.000	427.920.000
- Vốn góp cá nhân	18,93%	5.211.710.000	5.211.710.000
+ Lê Quang Huy	15,77%	4.342.710.000	4.342.710.000
+ Trà Thị Thành	1,96%	539.000.000	539.000.000
+ Lê Thị Thanh Thủy	1,2%	330.000.000	330.000.000
- Vốn góp người lao động và các cá nhân khác	9,55%	2.628.590.000	2.628.590.000
Cộng	100%	27.532.800.000	27.532.800.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức vào ngày 30/06/2020. Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 10%/ CP tương ứng số tiền 2.753.280.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu dịch vụ công ích	37.334.574.946	82.473.180.508
- Doanh thu Duy tu bảo dưỡng chăm sóc công viên 706B	3.180.675.198	5.656.240.469

- Doanh thu dịch vụ ngoài công ích	250.259.614	2.167.285.851
- Doanh thu dịch vụ trang trí tết, lễ hội	187.019.091	1.277.356.298
- Các khoản thu khác	7.436.362	72.903.634
Cộng	40.959.965.211	91.646.966.760
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2020	01/01/2020
- Giá vốn dịch vụ công ích	30.101.808.545	64.665.982.032
- Giá vốn 706B	1.820.792.393	4.196.760.120
- Giá vốn dịch vụ ngoài công ích	155.903.432	1.307.910.578
- Giá vốn dịch vụ trang trí tết, lễ hội	152.388.224	934.058.003
Cộng	32.230.892.594	71.104.710.733
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2020	01/01/2020
- Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng	271.363.599	23.767.385
Cộng	271.363.599	23.767.385
4. Chi phí tài chính	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí lãi vay	47.797.400	61.604.113
- Bảo lãnh các khoản vay	-	85.275.740
Cộng	271.363.599	146.879.853
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
Cộng	5.015.375.362	12.244.692.330

5. Thu nhập khác	30/06/2020	01/01/2020
Cộng	2.768.000	77.654.545
6. Chi phí khác	30/06/2020	01/01/2020
- Tiền phạt nộp chậm thuế	52.044.831	746.626.482
- Các khoản khác	4.600.000	12.900.000
Cộng	56.644.831	759.526.482
7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/06/2020	01/01/2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.886.127.987	7.492.579.292
- Các chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	73.644.831	789.826.482
- Chuyển lỗ của các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	3.959.772.818	8.282.405.774
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	791.954.564	1.656.481.155
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	791.954.564	1.656.481.155

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

Công ty đã chốt số liệu sổ sách kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm tra đối chiếu với các số liệu đã tổng hợp và số liệu trên phần mềm.

Phan Thiết, ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Xuân Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương

Giám Đốc



Lê Thị Thanh Thủy